

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 99/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Đơn

2. Ông Thượng Văn Kình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 267/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987.

Địa chỉ thường trú: Xóm 1, xã Thanh Văn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An; địa chỉ tạm trú: Số 453/40/75/3 đường Lê Hồng Phong, Tổ 3, Khu phố 3, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tài T, sinh năm 1984.

Địa chỉ thường trú: Xóm 4, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; địa chỉ tạm trú: Tổ 3, Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tài T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2012 ngày 27/01/2012.

Quá trình chung sống, giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm, lối sống. Giữa hai vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc, không còn tin tưởng lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Ông T thường hay uống rượu bia về nhà gây ồn ào, cãi cọ giữa hai vợ chồng, không biết đúng sai gây tâm lý sợ hãi, lo sợ cho vợ con. Ông T không có sự quan tâm vợ con, gia đình, không có sự hòa hợp với gia đình phía vợ mà chỉ biết lo cho gia đình bên ông T. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Tài T.

Về con chung: Ông T và bà T có 01 con chung là Nguyễn Tài Hoàng L, sinh ngày 01/11/2012. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, cháu Long đang trực tiếp ở với bà T. Bà T hiện có công việc ổn định với mức lương mỗi tháng từ 8.000.000 đồng – 12.000.000 đồng. Ông T thường xuyên đi làm ăn xa, không có ở nhà.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, nơi kết hôn, con chung. Quá trình chung sống, giữa hai vợ chồng phát sinh một số mâu thuẫn trong vấn đề kinh tế, tiền bạc. Do hai vợ chồng không thống nhất việc sử dụng, quản lý tiền bạc trong gia đình. Khi ông T đi công tác xa nhà thì bà T tự ý quyết định với các tài sản trong gia đình. Ngoài ra, hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì đến mức phải ly hôn. Hiện nay, hai vợ chồng vẫn đang chung sống với nhau tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông T vẫn còn thương yêu vợ con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông T và bà T có 01 con chung là Nguyễn Tài Hoàng L, sinh ngày 01/11/2012. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông T không đồng ý để bà T trực tiếp nuôi con, do bà T đi làm công nhân, mức lương chỉ khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Bà T còn thường xuyên phải tăng ca đến 21 giờ tối mới về. Hiện ông T đang làm quản lý thiết bị cơ giới tại Công ty H với mức lương cơ bản là 13.000.000 đồng/tháng. Thời gian làm việc chủ động từ 07 giờ - 17 giờ hàng ngày nên có thời gian chăm sóc cho con. Ngoài ra, ông T còn có sự hỗ trợ của ông nội trong việc chăm sóc cho con. Hiện nay, cháu Long vẫn đang sống cùng ông T và bà T tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Tài T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều

203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi con đối với ông Nguyễn Tài T. Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông T đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 27/01/2012, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Tài T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp theo qui định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được pháp luật công nhận, bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà T xác định giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm, lối sống. Giữa hai vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tin tưởng lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Ông T thường hay uống rượu bia về nhà gây ồn ào, cãi cọ giữa hai vợ chồng, không biết đúng sai gây tâm lý sợ hãi, lo sợ cho vợ con. Ông T không có sự quan tâm vợ con, gia đình, không có sự hòa hợp với gia đình phía vợ mà chỉ biết lo cho gia đình bên ông T. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Tài T. Quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng xác định quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có phát sinh một số mâu thuẫn trong vấn đề kinh tế, tiền bạc. Do hai vợ chồng không thống nhất việc sử dụng, quản lý tiền bạc trong gia đình. Khi ông T đi công tác xa nhà thì bà T tự ý quyết định với các tài sản trong gia đình. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là không lớn, chưa đến mức phải ly hôn. Ông T vẫn còn thương yêu vợ con, muốn gia đình được đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn với bà T. Tuy nhiên, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã có thông báo cho ông T tham gia các buổi hòa giải đoàn tụ, hòa giải nhưng ông T vắng mặt, không tham gia hòa giải với bà T. Tại phiên tòa ông T cũng vắng mặt. Điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng

giữa bà T và ông T đã thực sự không còn và ông T cũng không mong muốn hàn gắn. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Giữa bà T và ông T đã không có sự quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Ông T và bà T cũng không có cách thức hay hành động nào để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa bà T và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T 01 con chung tên Nguyễn Tài Hoàng L, sinh ngày 01/11/2012. Khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, ông T cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Xét thấy, việc giao cho ai là người trực tiếp nuôi con cần xét đến hoàn cảnh thực tế của mỗi bên sau khi ly hôn nhằm đảm bảo quyền lợi của con chung để con có điều kiện phát triển lành mạnh về mọi mặt. Hiện nay, bà T và ông T đều có công việc, thu nhập và nơi ở ổn định nên đều đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, ông T thường phải công tác xa nhà nên không đảm bảo điều kiện về thời gian để chăm sóc con chung được tốt nhất. Đồng thời, cháu Long cũng có nguyện vọng được sống chung với bà T. Do đó, việc giao cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng; ông T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Tài T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Tài T.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Tài Hoàng L, sinh ngày 01/11/2012.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0034451 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CC THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Trung